

VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo

24/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,8%

Sau đà tăng mạnh vào ngày hôm qua, VN-Index giảm 0,8% (-13,3 điểm) vào thứ Sáu để đóng cửa tuần giao dịch tại mức 1.686,1 điểm. Chỉ có 6 mã tăng điểm trong nhóm vốn hóa lớn VN30. Toàn sàn ghi nhận có 93 mã tăng, 236 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 13,9 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Dịch vụ Tài chính diễn biến kém khả quan, khi TCX (-4,6%), VCK (-2,5%), SSI (-3,2%), VPX (-2,8%) và VIX (-3,5%) cùng nhiều mã khác sụt giảm.
- Ở nhóm Bất động sản, VHM (-1,5%), BCM (-1,8%) và KDH (-3,3%) sụt giảm trong khi NVL (+2,0%) tăng điểm mạnh.
- Các cổ phiếu Dầu khí BSR (+2,8%), PLX (+1,2%) và PVD (+2,7%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty Công nghệ FPT (-2,8%), các Ngân hàng TCB (-2,2%) và LPB (-1,7%), nhà sản xuất Cao su GVR (-3,3%), các công ty nhóm Công nghiệp GEE (-4,6%) và GEX (-1,8%), và các cổ phiếu Hàng tiêu dùng MWG (-4,9%) và HVN (-1,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- BWE: LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất sơ bộ 6T 2026 tăng 22% YoY, hoàn thành 49% dự báo cả năm, phù hợp với kỳ vọng
- QNS: Tổng Giám đốc đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu - tương đương 0,3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- SAB: Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2 - Báo cáo KQKD
- PC1: KIỆN toàn HĐQT mới; KQKD sơ bộ nửa đầu năm nhìn chung phù hợp với dự báo - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ngành Năng lượng: Căng thẳng Mỹ-Iran tái diễn hỗ trợ giá dầu năm 2026

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.686,1	273,0	125,9
% Δ	-0,8%	-2,9%	0,3%
- % Δ 1 tuần	-5,7%	-6,4%	-1,2%
- % YTD	-5,5%	9,0%	4,3%
- % YOY	10,9%	8,9%	19,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	530,9	28,6	12,7
- TB 1 tháng (triệu)	675,3	40,5	16,6
- TB 1 năm (triệu)	1.106,1	75,0	28,8
- TB QTD	678,3	43,3	16,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-19,7%	-2,9%	-19,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	45,3	1,6	2,4
- Bán (triệu)	95,7	2,5	0,3
- GT ròng (triệu)	-50,4	-0,9	2,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	93	51	124
Mã giảm	232	79	186
Không đổi	99	172	540
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	304,6	17,4	46,6
P/E trượt 12T	12,4	11,0	14,6
LS cổ tức*	3,1%	4,5%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.835,0	35.616	1.498,68
VN30F2M	1.836,2	1.189	2,63
VN30F1Q	1.830,0	845	0,17
VN30F2Q	1.835,0	37	0,06
VN100F1M	1.756,0	67	0,21
VN100F2M	1.765,0	15	0,06
VN100F1Q	1.760,0	30	0,13
VN100F2Q	1.750,0	8	0,04
USD/VND		26.314	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index quay lại giảm chỉ sau một phiên hồi phục ngày 23/07, cho thấy áp lực điều chỉnh còn ở mức cao. Do đó, xác suất đang nghiêng về kịch bản chỉ số kiểm định lại vùng 1.660 điểm. Nếu vùng này bị vi phạm, mục tiêu giảm kế tiếp sẽ nằm tại khu vực 1.580 điểm. Trong trường hợp xuất hiện nhịp hồi phục, VN-Index nhiều khả năng bị cản trở quanh vùng 1.700 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

BWE: LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất sơ bộ 6T 2026 tăng 22% YoY, hoàn thành 49% dự báo cả năm, phù hợp với kỳ vọng

*** Sản lượng 6T 2026 tăng 8% YoY, phù hợp với kỳ vọng.** Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) báo cáo sản lượng nước 6T 2026 của Bình Dương đạt 101,6 triệu m³. Chúng tôi ước tính sản lượng 6T 2026 của BWE tại Bình Dương và Bình Phước đạt 111 triệu m³ (+7,9% YoY), hoàn thành 49% dự báo năm 2026 của chúng tôi (228 triệu m³, +8% YoY).

* BWE công bố KQKD công ty mẹ 6T 2026 với doanh thu đạt 1.496 tỷ đồng (-16% YoY) và LNST đạt 458 tỷ đồng (+53% YoY). BWE lưu ý rằng có 24 tỷ đồng doanh thu chưa ghi nhận từ mảng xử lý nước thải.

*** Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất 6T 2026 đạt 504 tỷ đồng (+22% YoY; hoàn thành 49% dự báo cả năm của chúng tôi).** Chúng tôi cho rằng tốc độ tăng trưởng LNST cao là nhờ (1) sản lượng nước thương phẩm tăng 8%, (2) biên lợi nhuận gộp mảng nước cải thiện nhờ chi phí đầu vào từ TDM thấp hơn và (3) Lũy thừa giá giảm so với cùng kỳ do BWE đã thực hiện hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo cho khoản nợ bằng USD của công ty (có hiệu lực từ ngày 1/4/2025).

*** Biwase Long An (công ty con do BWE sở hữu 74% cổ phần) đã hoàn thành đường ống nước sạch D1200mm dài 26 km, sớm hơn tiến độ 2 tháng với tổng chi phí đầu tư XDDB là 791 tỷ đồng.** Dự án này nhằm mục tiêu mở rộng mạng lưới phân phối và hỗ trợ cho giải pháp tăng trưởng sản lượng đạt 21% YoY trong năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý rằng Biwase Long An đã đưa Nhà máy nước Nhị Thành 3 vào hoạt động trong năm 2025, nâng gấp đôi công suất từ 60.000 m³/ngày lên 120.000 m³/ngày.

*** Nhà máy điện rác (WtE) công suất 12MW đang theo đúng tiến độ để đi vào hoạt động vào cuối năm 2026:** BWE báo cáo rằng nhà máy điện rác 12MW tại Bình Dương đã hoàn thành khoảng 80% sau hơn 1,5 năm thi công. Dự án có tổng mức đầu tư khoảng 1,16 nghìn tỷ đồng cho công suất 24MW (giai đoạn 1: 12MW) và được xây dựng dựa trên kinh nghiệm vận hành của BWE từ nhà máy điện rác 5MW hiện hữu.

* BWE dự kiến nhà máy sẽ được đưa vào hoạt động vào cuối năm 2026, phù hợp với tiến độ ban đầu. Sau khi hoàn thành, nhà máy sẽ xử lý khoảng 500 tấn rác thải sinh hoạt mỗi ngày và tạo ra 12MW điện sạch.

*** Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi cho BWE.** Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA dành cho BWE với giá mục tiêu là 51.600 đồng/cổ phiếu.

QNS: Tổng Giám đốc đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu - tương đương 0,3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Ông Võ Thành Đảng, Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT của CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS), đã đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu.

* Thời gian giao dịch: Từ ngày 29/07/2026 đến ngày 22/08/2026.

* Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận.

* Sau khi hoàn tất giao dịch, tỷ lệ sở hữu của ông Đảng dự kiến tăng từ 10,1% lên 10,4% vốn điều lệ của QNS.

SAB: Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2 - Báo cáo KQKD

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (SAB) công bố doanh thu quý 2/2026 tăng 1% YoY đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS giảm 3% YoY xuống còn 1,2 nghìn tỷ đồng. Mặc dù biên lợi nhuận gộp cải thiện đã hỗ trợ một phần cho KQKD, mức tăng mạnh của chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (SG&A) đã làm suy giảm phần lớn tác động tích cực này, qua đó gây áp lực lên lợi nhuận.

* Doanh thu mảng bia tăng 3% YoY, chủ yếu nhờ giá bán cao hơn sau các đợt tăng giá được áp dụng vào tháng 7/2025 và tiếp đó là trong giai đoạn tháng 4/2026-5/2026.

* Lợi nhuận gộp tăng 9% YoY nhờ biên lợi nhuận gộp mở rộng 2,7 điểm %. Mức tăng này được dẫn dắt bởi biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện 2,9 điểm %, nhờ (1) chi phí đại mạch và gạo thuận lợi do SAB đã chốt hợp đồng phòng ngừa rủi ro (hedging) cho cả năm 2026, (2) chi phí lon nhôm trong 6T 2026 tiếp tục được hedging hiệu quả giúp giảm tác động từ biến động giá nhôm, và (3) hiệu suất sử dụng nguyên vật liệu được cải thiện.

* Tuy nhiên, chi phí SG&A tăng mạnh trong quý 2, với chi phí bán hàng tăng 26% YoY do tỷ lệ chi phí Quảng cáo & Khuyến mãi (A&P)/doanh thu mảng bia tăng 2,4 điểm % YoY, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp (G&A) tăng 7% YoY. Do đó, LNST sau lợi ích CĐTS giảm 3% YoY.

Trong 6T 2026, doanh thu thuần tăng 6% YoY đạt 13,3 nghìn tỷ đồng, nhờ doanh thu mảng bia tăng 7% YoY; LNST sau lợi ích CĐTS tăng 18% YoY đạt 2,4 nghìn tỷ đồng. Kết quả này lần lượt hoàn thành 45% và 51% dự báo cả năm của chúng tôi, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

PC1: Kiện toàn HĐQT mới; KQKD sơ bộ nửa đầu năm nhìn chung phù hợp với dự báo - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Tại ĐHCĐ bất thường năm 2026 của PC1, ban lãnh đạo cho biết vụ việc đang điều tra hiện chỉ liên quan đến các cá nhân. KQKD sơ bộ nửa đầu năm (6T) nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Trong khi đó, mảng EPC điện vẫn tiếp tục ký được các hợp đồng mới sau khi vụ điều tra phát sinh, qua đó cho thấy hoạt động của PC1 vẫn duy trì khả năng chống chịu tốt và vị thế dẫn đầu thị trường. Công ty cũng đã bầu ra HĐQT mới, trong đó bà Trịnh Khánh Linh, con gái của cựu Chủ tịch HĐQT, được bầu làm tân Chủ tịch HĐQT. *Nhìn chung, chúng tôi đánh giá các diễn biến tại ĐHCĐ bất thường là tích cực, nhờ việc tái cơ cấu HĐQT và việc duy trì tốt hoạt động của mảng EPC điện.*

* **KQKD sơ bộ 6T:** Doanh thu đạt 4,3 nghìn tỷ đồng (-10% YoY; tương đương khoảng 34% dự báo năm 2026 của chúng tôi), trong khi LNST trước lợi ích CĐTS tăng 50% YoY lên mức 459 tỷ đồng (hoàn thành khoảng 48% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Kết quả này tương ứng với việc ghi nhận doanh thu sơ bộ quý 2 đạt 2,1 nghìn tỷ đồng (-27% YoY) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 189 tỷ đồng (+18% YoY).

*** Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 là 689 tỷ đồng (-34% YoY),** do KQKD sơ bộ 6T nhìn chung phù hợp với dự phóng của chúng tôi, mặc dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện chúng tôi có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PC1, với giá mục tiêu là 24.700 đồng/cổ phiếu.

*** PC1 cho biết vụ việc đang điều tra hiện chỉ liên quan đến các cá nhân, nhìn chung phù hợp với công bố trước đó của TV2.**

*** Các cổ đông lớn mới:** PC1 hoan nghênh sự tham gia của các cổ đông lớn mới và kỳ vọng các cổ đông này sẽ đóng góp vào sự phát triển của công

ty trong tương lai. Hiện nhóm CII và VietinBank Fund Management lần lượt sở hữu 11,1% và 7,5% cổ phần của PC1.

*** ĐHĐCĐ bất thường đã thông qua việc bổ sung ba công ty kiểm toán vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2026** của PC1, bên cạnh bốn công ty Big Four đã được phê duyệt trước đó gồm EY, Deloitte, KPMG và PwC. Ba đơn vị được bổ sung là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế iCPA và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG. Theo PC1, việc mở rộng danh sách là cần thiết do các công ty Big Four không thể nhận kiểm toán đối với các doanh nghiệp đang trong quá trình điều tra, theo PC1.

*** Mạng EPC điện – Tiếp tục ký hợp đồng mới, cho thấy khả năng chống chịu tương đối tốt sau vụ việc điều tra:**

+ Từ đầu năm đến nay, PC1 đã ký các hợp đồng trị giá 2 nghìn tỷ đồng với Vingroup, Sun Group và Masterise. Công ty cũng đang đàm phán một hợp đồng điện gió ngoài khơi trị giá khoảng 200 triệu USD cùng một số hợp đồng khác. Đây là tín hiệu tích cực khi so với tổng giá trị hợp đồng mới 6,1 nghìn tỷ đồng được ký trong năm 2025.

+ Bất chấp vụ việc nêu trên, các cuộc đàm phán hợp đồng đang triển khai vẫn tiếp tục đạt tiến triển. PC1 vẫn ký được các hợp đồng mới trong lĩnh vực điện gió và điện mặt trời nổi, đặc biệt với các khách hàng thuộc khu vực tư nhân, nhờ uy tín thương hiệu đã được xây dựng tốt.

*** Mạng phát điện – Điện gió và thủy điện:** Kết quả 6T nhìn chung tích cực nhờ điều kiện gió thuận lợi và nguồn nước dồi dào.

*** Mạng KCN:** PC1 đặt mục tiêu bàn giao 25 ha tại Nomura 2 vào cuối năm nay, cao hơn đáng kể so với dự báo 7 ha của chúng tôi, với giá thuê trung bình khoảng 200 USD/m² so với dự báo 170 USD/m². Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư có thể lên tới 5 nghìn tỷ đồng, cao hơn dự báo khoảng 3,9 nghìn tỷ đồng của chúng tôi. Tiến độ xây dựng hiện đạt khoảng 20–30%. Công ty đặt mục tiêu biên lợi nhuận ròng khoảng 30%.

*** Mạng niken:** Tình hình nhìn chung tích cực. PC1 vẫn có kế hoạch triển khai giai đoạn 2 nhằm tiếp tục nâng công suất sản xuất. Đây có thể là yếu tố tạo dư địa tăng đối với dự báo của chúng tôi, dù vẫn cần phải chờ thêm các đánh giá chi tiết.

*** Tái cơ cấu HĐQT:** Hai vị trí trong HĐQT thuộc về gia đình ông Trịnh Văn Tuấn, gồm bà Trịnh Khánh Linh (con gái ông Tuấn, đại diện cho nhóm cổ phần ủy quyền khoảng 21,38%), cùng ông Trịnh Tiến Dũng (em trai ông Tuấn và hiện công tác tại CTCP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng). Điều này giúp củng cố quyền kiểm soát của gia đình sau khi cựu Chủ tịch HĐQT bị miễn nhiệm. Các thành viên còn lại nhìn chung đều mang tính bổ sung năng lực chuyên môn cho HĐQT, bao gồm: ông Phan Ngọc Hiếu – thành viên đương nhiệm, có kinh nghiệm tại Đại Dũng và các doanh nghiệp thuộc hệ sinh thái GEX; ông Lê Thành Lương – thành viên độc lập, có chuyên môn về kỹ thuật điện và từng làm việc tại GEX; và bà Vũ Thị Minh Nhật – có chuyên môn về kiểm toán, tài chính và kinh nghiệm tại NTP.

1. Bà Trịnh Khánh Linh – Chủ tịch HĐQT (không độc lập)

+ Sinh năm 1999, là con ruột của ông Trịnh Văn Tuấn và đại diện cho nhóm cổ phần kiểm soát của gia đình.

+ Đại diện cho 91,94 triệu cổ phiếu, tương đương 22,35% vốn điều lệ (trong đó sở hữu trực tiếp 0,97% và đại diện theo ủy quyền 21,38%).

+ Có bằng Cử nhân Tài chính tại Đại học George Washington.

+ Từng làm việc tại KPMG và CTCP Chứng khoán Vietcap trước khi đảm nhiệm vị trí **Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính của PC1**.

2. Ông Trịnh Tiến Dũng – Thành viên HĐQT (không độc lập)

+ Sinh năm 1969, là em trai ông Trịnh Văn Tuấn và không sở hữu cổ phiếu PC1.

+ Giai đoạn 1988-1993: Cán bộ tại Trường Thanh niên Xuân An, Đồng Nai.

+ Giai đoạn 1993-03/2000: Chủ cơ sở cơ khí tại quận Bình Tân, TP.HCM.

+ Từ 03/2000 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **CTCP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng** (đồng thời giữ chức Chủ tịch HĐQT tại Đại Dũng II, Đại Dũng III và Đại Dũng Miền Trung – một trong những tập đoàn lớn trong lĩnh vực gia công kết cấu thép).

3. Bà Vũ Thị Minh Nhật – Thành viên HĐQT độc lập

+ Sinh năm 1987 và không sở hữu cổ phiếu PC1.

+ Có chứng chỉ FCCA, là kiểm toán viên VACPA và có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Đại học La Trobe.

+ Hiện là Giám đốc Tài chính của Cảng Quốc tế TIL Hải Phòng, đồng thời là **Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán tại CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (NTP)**.

4. Ông Lê Thành Lương – Thành viên HĐQT độc lập

+ Sinh năm 1980 và không sở hữu cổ phiếu PC1.

+ Có bằng Tiến sĩ Kỹ thuật điện – Năng lượng tại Grenoble và bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

+ **Từng làm việc tại EVN và GELEX, trong đó giữ chức Phó Tổng Giám đốc GELEX Electric trong giai đoạn 2017-2020.**

+ Từ năm 2020 đến nay, giữ các vị trí Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT tại CTCP Yotek và CTCP Dịch vụ Công nghệ Bình An. Ông có chuyên môn sâu trong lĩnh vực kỹ thuật điện.

5. Ông Phan Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT đương nhiệm/Phó Chủ tịch HĐQT hiện tại

+ Sinh năm 1975, là kỹ sư cơ khí và sở hữu 9,2 triệu cổ phiếu PC1, tương đương 2,24% vốn điều lệ.

+ Từ năm 2010 đến nay: Thành viên HĐQT **CTCP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng**.

+ Từ 05/2016 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP LICOGI 16, nay là CTCP Lizen (LCG).

+ **Từ 04/2017 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Dây cáp điện Việt Nam – CADIVI (CAV), công ty con của GELEX (GEX).**

+ **Từ 04/2024 đến nay: Thành viên HĐQT Tập đoàn PC1. Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại [Vietcap IQ](https://vietcap.io).**

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Ngành Năng lượng: Căng thẳng Mỹ-Iran tái diễn hỗ trợ giá dầu năm 2026

* **Căng thẳng Mỹ/Israel và Iran có thể kéo dài đến hết quý 3/2026:** Vào ngày 28/02, căng thẳng leo thang thành xung đột toàn diện giữa Mỹ/Israel và Iran. Vào ngày 17/06, Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận tạm thời nhằm chấm dứt xung đột, mở lại Eo biển Hormuz và miễn trừ các lệnh trừng phạt của Mỹ đối với dầu Iran, gia hạn lệnh ngừng bắn thêm 60 ngày đến ngày 17/08. Tuy nhiên, vào ngày 07/07, Iran đã tấn công ba tàu thương mại tại Eo biển Hormuz, sau đó Mỹ thu hồi giấy phép bán dầu Iran và phát động một đợt không kích mới nhằm vào các mục tiêu quân sự và hàng hải của Iran.

*** Giá dầu Brent từ đầu năm đến nay cao hơn kỳ vọng:** Tính đến ngày 20/07/2026, giá dầu Brent trung bình từ đầu năm đạt 86,7 USD/thùng, cao hơn 15,6% so với dự báo kịch bản cơ sở 2026 trước đây của chúng tôi là 75 USD/thùng.

*** Nhu cầu năm 2026 yếu hơn nhưng nhu cầu năm 2027 cao hơn:** Dự báo trung vị về tăng trưởng nhu cầu năm 2026 của IEA/EIA/OPEC đã bị hạ xuống còn khoảng -1,1 triệu thùng/ngày (-1,69 triệu thùng/ngày so với mức +0,59 triệu thùng/ngày trong tháng 4/2026). Đối với năm 2027, triển vọng tích cực hơn khi tăng trưởng nhu cầu trung vị được điều chỉnh tăng lên khoảng +2,0 triệu thùng/ngày (+0,5 triệu thùng/ngày so với dự báo tháng 4/2026).

*** Tuy nhiên, vẫn còn những bất định đối với nguồn cung năm 2026 trong khi nguồn cung có thể tăng mạnh trong năm 2027.** Tổng lượng dầu vận chuyển qua Eo biển Hormuz (khoảng 8-10% nguồn cung toàn cầu) chỉ đạt trung bình khoảng 3-5% mức trước gián đoạn của tháng 2/2026 trong giai đoạn tháng 3-tháng 5, trước khi cải thiện lên khoảng 11%-16% trong tháng 6 và đầu tháng 7, sau đó gần đây lại giảm trở lại. Điều này có thể làm giảm nguồn cung năm 2026 khoảng 4,6 triệu thùng/ngày. Đối với năm 2027, sản lượng qua Eo biển Hormuz dự kiến sẽ phục hồi hoàn toàn. Chúng tôi giả định không còn cắt giảm sản lượng OPEC+ trong năm 2027, điều này về lý thuyết tương ứng với mức tăng hạn ngạch lên đến 2,65 triệu thùng/ngày so với cùng kỳ. Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA) cũng dự báo sản lượng dầu thô của Mỹ tăng lên 14,0 triệu thùng/ngày trong năm 2027 (+2,0% YoY; +0,27 triệu thùng/ngày).

*** Tồn kho dầu toàn cầu cao hơn kỳ vọng:** Tồn kho dầu quan sát được trên toàn cầu ở mức khoảng 7,86 tỷ thùng vào cuối tháng 6/2026 và tăng khoảng 21 triệu thùng trong tháng 6, đánh dấu tháng tăng tồn kho dầu tiên trong vòng bốn tháng khi nguồn cung bắt đầu phục hồi, cao hơn kỳ vọng trước đây của chúng tôi. Giả định tốc độ rút kho là 3,8 triệu thùng/ngày trong những tháng tới, chúng tôi ước tính sẽ mất khoảng 80 ngày (tức đến cuối tháng 9) để tồn kho giảm về mức của tháng 5/2022, so với ước tính trước đây của chúng tôi là cuối tháng 7 (trang 9).

*** Thị trường thắt chặt hơn trong năm 2026 nhưng có khả năng thặng dư trong năm 2027:** Trong báo cáo STEO tháng 7/2026, EIA dự báo thị trường dầu toàn cầu thiếu hụt 0,9 triệu thùng/ngày trong năm 2026, tệ hơn mức thiếu hụt 0,3 triệu thùng/ngày trong dự báo tháng 4/2026. Tuy nhiên, đối với năm 2027, cơ quan này dự báo thị trường dầu toàn cầu thặng dư trung bình 5 triệu thùng/ngày.

* Mức thặng dư này có thể thấp hơn do nhu cầu toàn cầu có khả năng cao hơn kỳ vọng (từ nhu cầu tái tích trữ tồn kho) và sự phục hồi chậm hơn kỳ vọng của hạ tầng dầu khí tại Trung Đông. Tính đến ngày 14/04/2026, Rystad Energy ước tính tổng chi phí sửa chữa và khôi phục hạ tầng năng lượng bị hư hại ở mức 34 tỷ-58 tỷ USD, bao gồm 30 tỷ-50 tỷ USD cho các cơ sở dầu khí. Con số này cao hơn đáng kể so với ước tính ban đầu 25 tỷ USD tính đến ngày 25/03, phản ánh phạm vi thiệt hại ngày càng mở rộng. Phần lớn các hoạt động sửa chữa có thể mất đến 36 tháng, trong khi việc khôi phục các tổ hợp LNG Trains 4 và 6 tại Ras Laffan của Qatar có thể cần đến 54 tháng. Nhìn chung, xung đột đã ảnh hưởng đến công suất dầu tương đương khoảng 3% nhu cầu dầu toàn cầu và công suất khí/LNG tối đa tương đương lên đến 9%-20% lượng giao dịch LNG toàn cầu.

*** Chúng tôi nâng dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2026 theo kịch bản cơ sở thêm 11% lên 83 USD/thùng (+22% YoY) và hạ kịch bản cao 2% xuống 93 USD/thùng (+36% YoY).** Điều này là do thị trường thắt chặt hơn kỳ vọng trong năm 2026 và tồn kho dầu toàn cầu cao hơn kỳ vọng.

*** Chúng tôi duy trì dự báo giá dầu Brent năm 2027, với kịch bản cơ sở ở mức 70 USD/thùng (-16% YoY) và kịch bản cao ở mức 80 USD/thùng (-14% YoY).** Chúng tôi kỳ vọng giá dầu Brent sẽ giảm so với cùng kỳ trong năm 2027 với mức thặng dư đáng kể được dự báo.

*** Chúng tôi cơ bản duy trì dự báo giá dầu Brent trung bình giai đoạn 2028-2030.**

*** Giá dầu nhiên liệu (FO) – chuẩn tham chiếu giá khí:** Chúng tôi nâng giả định giá FO trung bình giai đoạn 2026-30 thêm 7% trong kịch bản cơ sở, chủ yếu nhờ (1) mức trung bình 6T cao hơn kỳ vọng (khoảng 111% so với dự báo 2026 trước đây), (2) mức tăng 2% trong dự báo giá Brent trung bình giai đoạn 2026-30, và (3) mức đồng thuận cao hơn của Bloomberg.

*** Chúng tôi nâng dự báo giá LNG nhập khẩu trung bình của Việt Nam giai đoạn 2026-30 (đã bao gồm thuế) thêm 5% trong kịch bản cơ sở.** Đối với năm 2026, chúng tôi nâng dự báo giá LNG nhập khẩu của Việt Nam thêm 14% lên 18,9 USD/MMBTU, chủ yếu do (1) số lượng lô hàng đắt đỏ sau xung đột cần nhập khẩu cao hơn (theo mức tiêu thụ dự báo cao hơn), và (2) mức đồng thuận giá LNG châu Á năm 2026 cao hơn. Chúng tôi cũng nâng dự báo giá năm 2027 thêm 6% trong khi cơ bản duy trì triển vọng giá giai đoạn 2028-30.

*** Giá than:** Chúng tôi duy trì dự báo giá than trộn giai đoạn 2026-30 ở cả kịch bản cơ sở và kịch bản cao, do giả định giá dầu và khí cao hơn được bù đắp phần lớn bởi dự báo giá than đồng thuận thấp hơn của Bloomberg.

*** An ninh năng lượng của Việt Nam được đảm bảo:** Chúng tôi cho rằng nguồn cung dầu thô được đảm bảo ít nhất đến cuối tháng 8/2026, một phần nhờ đa dạng hóa sang dầu châu Phi và các nguồn khác. Về nguồn cung xăng dầu, cả Petrolimex và PVOIL đều bày tỏ sự tự tin về khả năng bù đắp đáng kể tình trạng thiếu hụt nguồn cung trong nước thông qua việc tăng nhập khẩu. Chúng tôi cho rằng nguồn cung xăng dầu sẽ tiếp tục được đảm bảo ít nhất đến cuối tháng 9/2026.

*** Chúng tôi cho rằng triển vọng của hoạt động thăm dò và khai thác trong nước là tích cực:** Chúng tôi kỳ vọng Luật Dầu khí sửa đổi sẽ được thông qua tại kỳ họp Quốc hội vào tháng 8 và cơ chế đặc thù cho PVN sẽ được thông qua trong nửa cuối năm, thúc đẩy chu kỳ đầu tư nhiều năm cho ngành dầu khí Việt Nam. Tiến độ của dự án Cá Voi Xanh (chi phí XDCB ước tính 5 tỷ USD) và Hải Sư Vàng (chi phí XDCB ước tính 1,9 tỷ USD) tốt hơn kỳ vọng của chúng tôi.

*** Cổ phiếu hàng đầu trong ngành:** PVS, GAS và PVT. Chúng tôi không thay đổi dự báo lợi nhuận/giá mục tiêu cho các cổ phiếu trong danh mục theo dõi tại Báo cáo Cập nhật Ngành này nhưng sẽ phản ánh dự báo giá dầu điều chỉnh trong các báo cáo cập nhật doanh nghiệp sắp tới.

*** GAS:** Tác động tích cực nhẹ do giá khí đầu ra có khả năng cao hơn kỳ vọng một chút (tham chiếu theo giá FO) đối với mảng kinh doanh khí (mà chúng tôi ước tính chiếm 16% tổng sản lượng trong năm 2026F).

*** PVS:** Trung lập. Tác động tiêu cực nhẹ trong ngắn hạn do sự chậm trễ của các dự án tại Trung Đông, tuy nhiên tích cực đáng kể trong dài hạn. Rystad Energy ước tính chi phí sửa chữa các cơ sở dầu khí lên đến 48 tỷ USD, với phần chi tiêu lớn nhất tập trung vào các lĩnh vực kỹ thuật, xây dựng, thiết bị và vật liệu – vốn phù hợp chặt chẽ với năng lực M&C của PVS. Do đó, hoạt động tái thiết sau xung đột có thể tạo ra cơ hội lớn cho PVS khi các công ty dầu khí quốc gia (NOC) tại Trung Đông đẩy nhanh các gói thầu sửa chữa và xây dựng lại sau khi điều kiện an ninh ổn định trở lại.

*** PVT:** Tích cực nhẹ. PVT được hưởng lợi từ việc giá cước tàu chở dầu tăng, đặc biệt đối với đội tàu chở sản phẩm dầu, trong đó 50% hiện đang hoạt động theo hợp đồng spot và pool, theo bộ phận quan hệ nhà đầu tư của công ty. Trong 6T 2026, giá cước thuê định hạn trung bình của tàu Aframax (tàu chở dầu thô), tàu Medium Range (MR - tàu chở sản phẩm dầu) và tàu Handy (tàu chở hóa chất) lần lượt tăng 74%, 38% và 31% YoY. Giá cước từ đầu quý 3/2026 đến nay vẫn duy trì ở mức cao, với Aframax, MR và Handy lần lượt cao hơn 65%, 39% và 36% so với quý 3/2025, mặc dù đã giảm 8%-11% QoQ so với nền cao của quý 2. Giá cước có thể tăng thêm nếu các tàu chuyển hướng để tránh Eo biển Hormuz, bao gồm đi qua Mũi Hảo Vọng, làm kéo dài quãng đường vận chuyển và đẩy giá cước lên cao.

*** BSR:** Tích cực nhờ lợi nhuận từ tồn kho và crack spread cao hơn giữa giá đầu vào và đầu ra trong bối cảnh giá dầu tăng. Hạ tầng hạ nguồn và chế biến chiếm tỷ trọng thiệt hại lớn nhất, với chi phí sửa chữa ước tính lên đến 24 tỷ USD, tương đương 42% tổng ước tính khôi phục của Rystad Energy. Do việc sửa chữa có thể mất đến 36 tháng, công suất hạ nguồn có thể vẫn bị suy giảm ngay cả sau khi sản lượng dầu thô phục hồi, khiến thị trường sản phẩm lọc dầu tiếp tục thắt chặt.

*** PVD:** Trung lập. Nhu cầu yếu từ Saudi Aramco trong năm 2026 gây áp lực lên giá thuê ngày, tuy nhiên có tác động tích cực từ giá thuê ngày có khả năng cao hơn trong trung hạn nhờ nhu cầu đáng kể từ Trung Đông.

* **DPM, DCM:** Trung lập. Giá FO/khí cao hơn thường đi kèm với giá urê quốc tế cao hơn và hai yếu tố này bù đắp lẫn nhau.

* **PLX, OIL:** Trung lập. Giá dầu cao hơn có thể mang lại lợi ích cho PLX/OIL trong ngắn hạn. Tuy nhiên, giá dầu cao kéo dài thường ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, do giá đầu ra vẫn chịu sự điều tiết (đang chờ Nghị định xăng dầu mới) và Chính phủ có thể ấn định giá bán lẻ thấp hơn chi phí đầu vào trong giai đoạn giá tăng đột biến. Tác động chuyển từ Trung lập trong kịch bản cơ sở sang Tiêu cực trong kịch bản cao.

* **NT2, POW, QTP, PPC:** Tiêu cực nhẹ. Giá dầu khí và than ở mức cao có thể gây tác động tiêu cực nhẹ đến các nhà máy nhiệt điện khí và than. Các nhà máy này chuyển toàn bộ biến động giá khí, giá LNG và giá than sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đối với sản lượng theo hợp đồng (khoảng 80% tổng sản lượng). Tuy nhiên, giá đầu vào cao hơn có thể dẫn đến mức huy động thấp hơn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,590	25,500	197%	0.0%	197%	KQ	17/01/25	24.3	5.8	11.6	0.8
KDH	Bất động sản	25%	742	3.6	17,400	42,600	145%	0.0%	145%	MUA	11/05/26	19.7	12.9	17.9	1.0
NLG	Bất động sản	9%	394	1.8	21,350	45,800	115%	2.3%	117%	MUA	11/05/26	12.4	15.2	17.9	0.8
PVT	Dầu khí	36%	331	2.1	16,850	30,800	83%	5.9%	89%	MUA	13/03/26	8.0	5.5	11.0	1.0
GEX	Điện & Nước	43%	1,084	14.2	21,800	40,500	86%	2.3%	88%	MUA	06/07/26	19.4	19.3	11.0	1.5
DPG	Điện & Nước	30%	121	0.6	26,900	48,900	82%	2.2%	84%	MUA	11/06/26	8.3	8.7	13.3	1.1
VGC	KCN	48%	639	0.6	37,500	66,800	78%	5.9%	84%	MUA	11/05/26	12.6	10.5	13.3	1.9
HDC	Bất động sản	48%	102	0.7	11,700	21,400	83%	0.0%	83%	KQ	09/01/26	4.2	8.6	17.9	0.9
BMI	Bảo hiểm	23%	74	0.1	12,950	23,100	78%	3.9%	82%	MUA	12/04/24	8.6	5.1	14.2	0.7
DCM	Phân bón	42%	594	2.9	29,550	51,000	73%	8.5%	81%	MUA	25/05/26	8.7	5.4	11.6	1.4
PLC	Dầu khí	49%	56	0.1	18,400	31,900	73%	5.4%	79%	MUA	12/09/25	109.5	5.9	11.6	1.2
HDG	Điện & Nước	33%	252	1.4	16,300	28,700	76%	0.0%	76%	MUA	16/07/26	9.7	12.2	17.9	1.0
PVS	Dầu khí	33%	665	4.1	34,200	60,000	75%	0.0%	75%	MUA	08/05/26	12.0	11.8	14.5	1.1
HVN	Hàng không	22%	2,507	1.3	21,200	37,100	75%	0.0%	75%	KQ	22/07/25	9.0	7.6	20.4	6.4
CTG	Ngân hàng	6%	8,559	11.4	29,000	50,000	72%	0.0%	72%	MUA	15/05/26	7.4	6.4	11.8	1.2
HPG	VLXD	28%	6,674	18.9	20,800	35,400	70%	2.2%	72%	MUA	12/05/26	11.6	6.9	13.9	1.3
DXG	Bất động sản	31%	487	4.5	10,100	17,000	68%	0.0%	68%	MUA	12/06/26	52.2	54.7	17.9	0.9
IDC	KCN	33%	528	1.8	33,300	52,700	58%	9.0%	67%	MUA	04/06/26	7.3	7.1	17.9	2.1
FRT	Bán lẻ	18%	733	2.0	107,800	180,100	67%	0.0%	67%	MUA	17/06/26	23.1	16.1	10.6	4.3
MBB	Ngân hàng	1%	6,704	13.5	21,900	36,000	64%	2.3%	67%	MUA	21/05/26	6.6	5.5	11.8	1.2
PTB	Công nghiệp	10%	125	0.1	32,650	52,000	59%	6.4%	66%	KQ	06/10/25	4.4	5.7	13.9	0.9
VRE	Bất động sản	38%	1,891	4.8	21,900	34,200	56%	4.6%	61%	PHTT	29/05/26	7.7	9.0	17.9	1.0
MSN	Bán lẻ	76%	3,546	13.5	63,900	101,200	58%	0.0%	58%	MUA	21/05/25	22.5	21.8	11.0	2.6
PNJ	Bán lẻ	4%	598	9.9	30,750	46,500	51%	6.5%	58%	PHTT	12/07/26	6.0	5.4	8.7	1.1
ACG	Gỗ	12%	174	0.0	30,400	45,800	51%	5.6%	56%	MUA	15/07/25	9.6	7.6	13.9	1.0
VPB	Ngân hàng	6%	7,522	17.8	24,950	38,000	52%	2.0%	54%	MUA	18/05/26	8.3	6.4	11.8	1.1
TCB	Ngân hàng	1%	7,702	19.4	28,600	42,600	49%	4.9%	54%	MUA	11/05/26	8.0	7.0	11.8	1.1

REE	Điện & Nước	0%	1,051	1.4	44,400	66,900	51%	2.3%	53%	MUA	22/04/26	10.9	9.6	11.0	1.3
PHR	Công nghiệp	37%	284	0.8	55,200	82,700	50%	2.4%	52%	MUA	15/07/26	17.0	4.8	11.6	1.7
VTP	GTVT	45%	365	0.8	47,600	71,800	51%	0.0%	51%	PHTT	25/05/26	19.9	23.7	11.0	5.5
MWG	Bán lẻ	0%	3,813	16.1	68,000	101,000	49%	1.5%	50%	MUA	14/10/25	14.1	12.0	10.6	2.8
DXS	Bất động sản	43%	129	0.4	5,870	8,800	50%	0.0%	50%	KQ	11/06/26	10.0	8.6	17.9	0.5
KBC	KCN	42%	997	4.2	27,850	40,400	45%	3.6%	49%	MUA	01/06/26	12.5	10.8	17.9	1.1
FPT	CNTT	22%	4,098	23.0	62,900	90,300	44%	3.7%	47%	MUA	08/06/26	12.1	10.6	16.0	2.8
VCB	Ngân hàng	10%	17,178	9.6	54,100	78,500	45%	0.0%	45%	MUA	18/05/26	13.9	11.7	11.8	1.9
NT2	Điện & Nước	38%	233	0.4	21,300	28,800	35%	9.4%	45%	MUA	28/05/26	5.7	6.8	11.4	1.1
DGC	Công nghiệp	45%	532	1.2	36,850	52,100	41%	2.7%	44%	KQ	20/07/26	4.9	7.3	11.6	0.9
BVH	Bảo hiểm	22%	1,608	0.9	57,000	81,000	42%	1.9%	44%	MUA	11/06/26	15.2	11.4	14.2	1.7
NVL	Bất động sản	44%	1,182	6.7	12,950	18,600	44%	0.0%	44%	MUA	18/06/26	16.1	20.9	17.9	0.7
TV2	Điện & Nước	8%	61	0.2	23,750	33,000	39%	4.2%	43%	KQ	13/07/26	27.0	18.4	11.0	1.2
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0.1	10,900	14,600	34%	9.2%	43%	MUA	10/12/25	4.8	7.4	11.4	0.8
GAS	Dầu khí	47%	6,162	3.6	67,200	93,600	39%	3.7%	43%	MUA	14/04/26	14.5	13.2	11.4	2.3
SSI	Chứng khoán	69%	2,167	19.9	22,800	31,600	39%	4.4%	43%	MUA	16/07/26	13.3	14.6	15.7	1.4
TLG	Văn phòng phẩm	89%	169	0.2	46,100	61,900	34%	7.6%	42%	MUA	12/09/25	9.9	7.5	8.7	1.9
DHC	Công nghiệp	16%	118	0.3	29,250	40,100	37%	4.4%	42%	MUA	16/12/25	7.2	7.0	13.9	1.3
CTR	CNTT	45%	340	0.7	69,900	96,800	38%	2.1%	41%	KQ	14/04/26	13.3	11.4	13.3	4.0
BID	Ngân hàng	12%	9,959	5.8	36,000	50,500	40%	0.0%	40%	MUA	21/05/26	9.5	8.8	11.8	1.4
SZC	KCN	19%	126	0.2	18,400	24,700	34%	5.4%	40%	KQ	01/07/26	10.4	25.3	17.9	1.1
MCH	Bán lẻ	85%	6,707	8.0	135,000	181,700	35%	4.4%	39%	PHTT	28/11/25	26.2	22.9	12.3	10.3
DGW	Bán lẻ	26%	282	1.0	33,500	45,400	36%	3.0%	39%	KQ	18/06/26	13.5	11.5	10.6	2.0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,266	1.0	46,500	59,000	27%	10.8%	38%	MUA	06/01/26	13.9	13.2	12.3	3.1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	429	0.6	53,900	71,600	33%	3.7%	37%	MUA	26/01/26	8.9	6.8	12.3	1.1
POW	Điện & Nước	45%	1,556	7.9	13,350	18,000	35%	0.0%	35%	MUA	29/05/26	17.1	14.2	11.4	1.1
AST	DV Hàng không	3%	128	0.0	62,500	80,600	29%	5.6%	35%	MUA	26/08/25	11.3	10.9	10.6	4.9
TPB	Ngân hàng	7%	1,497	7.0	14,200	18,600	31%	3.5%	35%	MUA	20/05/26	5.3	5.1	11.8	0.9
GMD	GTVT	8%	1,186	5.8	73,200	95,500	30%	3.4%	34%	MUA	25/05/26	19.8	13.0	11.0	2.3

SIP	KCN	47%	430	0.2	46,700	58,900	26%	6.4%	33%	MUA	20/07/26	9.1	9.1	17.9	2.1
DPM	Phân bón	47%	584	3.0	22,600	28,000	24%	6.6%	31%	PHTT	25/05/26	17.3	9.5	11.6	1.3
SCS	DV Hàng không	22%	159	0.2	43,500	51,200	18%	12.6%	30%	PHTT	13/01/26	5.5	5.9	20.4	2.7
F88	Tài chính TT	42%	631	0.4	75,500	98,000	30%	0.0%	30%	MUA	25/06/26	23.1	14.2	15.7	5.6
HDB	Ngân hàng	5%	4,917	15.3	25,850	33,000	28%	1.9%	30%	MUA	06/03/26	7.2	6.2	11.8	1.6
VIB	Ngân hàng	1%	1,863	6.9	14,400	18,500	28%	0.0%	28%	KQ	23/05/25	6.7	5.5	11.8	1.0
PPC	Điện & Nước	45%	110	0.0	9,010	11,000	22%	5.5%	28%	KQ	10/12/25	17.7	8.9	11.4	0.6
PVD	Dầu khí	41%	670	9.2	19,000	24,150	27%	0.0%	27%	MUA	09/04/26	11.8	15.8	14.5	1.0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,678	9.5	58,900	70,300	19%	6.8%	26%	MUA	24/04/25	13.1	14.0	12.3	3.8
PLX	Xăng dầu	6%	1,632	2.6	33,800	41,100	22%	3.6%	25%	MUA	13/10/25	17.5	14.7	14.5	1.7
NKG	VLXD	45%	196	0.7	10,500	13,100	25%	0.0%	25%	PHTT	18/04/25	23.8	8.1	13.9	0.7
GVR	Công nghiệp	12%	3,983	1.9	26,200	32,100	23%	1.5%	24%	PHTT	20/07/26	19.7	15.3	11.6	1.8
ACV	Hàng không	47%	5,268	0.8	38,700	48,000	24%	0.0%	24%	PHTT	18/05/26	12.4	12.3	11.0	1.9
ACB	Ngân hàng	5%	4,963	14.5	22,500	27,100	20%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	11.8	1.3
VHM	Bất động sản	42%	20,291	27.2	130,000	153,700	18%	4.6%	23%	PHTT	29/05/26	12.7	9.7	17.9	2.0
BWE	Điện & Nước	47%	417	0.6	43,700	51,600	18%	3.0%	21%	MUA	13/05/26	11.3	12.1	11.4	1.8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	667	0.3	47,600	53,400	12%	8.4%	21%	KQ	30/08/24	9.1	6.8	12.3	1.6
BMP	VLXD	17%	467	1.0	150,000	163,000	9%	10.3%	19%	MUA	17/06/26	10.1	9.6	13.3	4.3
PC1	Điện & Nước	41%	330	3.4	21,100	24,700	17%	0.0%	17%	KQ	21/07/26	9.4	14.3	13.3	1.3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,567	9.3	24,000	27,000	13%	2.9%	15%	PHTT	18/03/26	23.2	7.3	14.5	1.8
TDM	Điện & Nước	49%	272	0.3	58,500	60,600	4%	2.2%	6%	KQ	13/05/26	33.6	32.6	11.4	2.8
VEA	Ô-tô	48%	1,711	0.2	33,900	30,800	-9%	14.2%	5%	PHTT	28/10/25	6.2	6.3	11.0	1.6
HSG	VLXD	46%	321	1.3	10,450	10,400	-0%	4.8%	4%	PHTT	18/04/25	13.5	14.4	13.9	0.7
STB	Ngân hàng	19%	5,266	13.6	73,500	73,500	0%	0.0%	0%	PHTT	18/05/26	25.8	23.2	11.8	2.3
OIL	Dầu khí	6%	526	1.0	13,300	12,700	-5%	0.8%	-4%	KQ	17/10/25	32.5	29.4	14.5	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,723	17.8	127,400	114,000	-11%	0.0%	-11%	KQ	15/03/24	35.5	14.3	20.4	3.8
LPB	Ngân hàng	4%	5,948	21.9	52,400	39,300	-25%	1.9%	-23%	KKQ	18/11/25	13.8	14.5	11.8	3.6
VIC	Bất động sản	45%	62,859	40.8	213,100	110,000	-48%	0.0%	-48%	BÁN	12/06/26	140.2	60.4	17.9	11.2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	122.655	2.405	20	13,1	10,3	8,7	15,2	1,5	19,3	14,7	11,3	1,8	3,5%
KHẢ QUAN	17	11.744	691	2	10,3	11,3	9,2	14,3	1,9	19,0	15,6	13,1	1,8	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	51.906	3.708	3	17,3	14,4	11,1	17,2	2,0	23,1	15,7	12,4	2,5	4,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.948	5.948	0	17,0	13,8	14,5	10,4	3,6	17,0	13,8	14,5	3,6	1,9%
BÁN	1	62.859	62.859	1	133,2	140,2	60,4	72,4	11,2	133,2	140,2	60,4	11,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	255.112	3.037	26	17,8	14,6	11,9	16,9	2,1	21,2	16,5	12,4	2,0	3,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	82.078	6.840	11	10,7	9,3	8,0	12,8	1,5	10,6	10,0	8,9	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.682	841	1	19,4	14,7	10,9	21,2	1,6	14,7	11,9	8,3	1,2	2,9%
Chứng khoán	1	2.167	2.167	1	18,3	13,3	14,6	18,5	1,4	18,3	13,3	14,6	1,4	4,4%
Tài chính thay thế	1	631	631	0	47,3	23,1	14,2	30,0	5,6	47,3	23,1	14,2	5,6	0,0%
Tiêu dùng	13	25.939	1.995	4	16,6	14,4	13,4	19,4	3,1	19,6	13,8	12,0	3,1	5,3%
CNTT	1	4.098	4.098	1	14,7	12,1	10,6	17,4	2,8	14,7	12,1	10,6	2,8	3,7%
Bất động sản	9	88.077	9.786	2	55,9	35,6	25,1	26,2	4,1	33,4	30,6	22,2	2,1	1,3%
Vật liệu	4	7.657	1.914	1	14,7	11,7	7,2	19,0	1,2	13,1	14,8	9,8	1,7	4,3%
Điện & Nước	12	5.674	473	1	19,5	12,6	12,6	18,4	1,2	25,0	14,6	13,7	1,3	3,4%
Dầu khí	10	15.787	1.579	2	22,0	16,0	10,1	20,9	1,7	32,2	25,5	11,8	1,4	3,7%
Công nghiệp	5	999	200	0	6,5	5,8	7,0	8,8	0,9	10,5	10,1	6,7	1,0	3,8%
Khu công nghiệp	7	6.986	998	1	19,9	14,5	11,7	19,6	1,6	20,8	12,7	11,8	1,7	4,9%
GTVT & Logistics	7	13.337	1.905	1	12,9	14,4	11,4	18,0	2,8	16,2	16,2	12,5	3,9	3,1%
TỔNG CỘNG	84	255.112	3.037	26	17,8	14,6	11,9	16,9	2,1	21,2	16,5	12,4	2,0	3,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		22%	KQ		
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		44%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		15%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
PNJ		11%	PHTT		
QNS		33%	KQ		
SAB		5%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-1%	PHTT		
VHC		25%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		30%	BUY		
HVN		19%	PHTT		

SCS		-6%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-4%	MUA	
DXS		15%	KQ	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-23%	MUA	
KDH		52%	MUA	
NLG		-18%	MUA	
VHM		31%	PHTT	
VIC		132%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		15%	KQ	
IDC		3%	MUA	
KBC		15%	MUA	
PHR		118%	MUA	
SIP		6%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG		26%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	MUA	KQ
DHC		3%	MUA	
HPG		68%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		202%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-8%	MUA	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1		N/A	N/A	
POW		20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	19%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	7%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Δ
VNIndex	1.686,11	-13,27
VN 30	1.829,36	-15,96
VN Mid	1.845,80	-26,11
VNSmall	1.218,77	-10,32

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)		
	Điểm	Δ
HNXINDEX	272,99	-8,08
HNX30	458,22	-6,66
VNX Allshare	2.720,66	-25,17

Sàn Upcom (UPCOM)		
	Điểm	Δ
UpCom	125,89	0,36

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.056,6	14,7%
Khối ngoại mua	1.192,5	8,5%
Khối ngoại bán	2.519,2	18,0%
Tổng giao dịch	13.969,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	29,2	3,9%
Khối ngoại mua	41,1	5,5%
Khối ngoại bán	66,0	8,8%
Tổng giao dịch	752,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	106,9	31,9%
Khối ngoại mua	63,8	19,0%
Khối ngoại bán	7,4	2,2%
Tổng giao dịch	335,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVP	550	3,3%
BSR	650	2,8%
PVD	500	2,7%
MZG	300	2,7%
TAL	500	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNG	600	3,6%
IDC	800	2,5%
MST	200	2,1%
LAS	200	1,7%
PSI	100	1,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	1.483	12,9%
TIN	5.739	5,6%
SCL	1.027	4,7%
ABW	429	3,3%
OIL	292	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	-2.300	-7,0%
FTS	-1.400	-6,1%
BFC	-3.100	-5,9%
SBG	-700	-5,7%
VSC	-800	-5,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVS	-2.000	-7,1%
SHN	-600	-6,5%
SHS	-900	-5,6%
EVS	-300	-4,9%
MBS	-800	-4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-251	-8,1%
TCD	-142	-7,9%
PVX	-47	-3,1%
HNG	-197	-2,9%
AAS	-149	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PNJ	1.280,0
VIC	553,5
VJC	549,0
SHB	535,8
FPT	514,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	166,3
MBS	96,9
PVS	90,7
HUT	55,2
CEO	49,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PWS	73,1
ALC	55,7
OIL	46,6
BDT	29,8
F88	26,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VBB	19.924.201	169.169
HT1	3.319.540	218.969
PNJ	41.612.708	5.727.815
RYG	1.407.508	214.075
HII	1.121.602	190.017
HAG	10.893.781	2.974.002
VSC	21.806.424	6.156.782
ASP	863.704	245.549
DAH	182.600	58.518
FUEMAV30	218.100	70.126

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	460.203	177.948
MST	3.657.944	1.845.088
SRA	119.084	60.121
TNG	1.018.510	597.632
DXP	214.460	131.983
IDJ	707.832	475.332
VC7	105.301	71.797
PVB	87.011	61.408
NRC	2.629.449	1.876.018
VTZ	1.327.000	947.808

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BDT	3.239.900	130.259
DVG	525.600	50.873
PVX	1.000.880	123.022
POM	1.678.618	371.781
F88	349.774	126.546
DFF	236.012	90.848
SCL	208.882	97.450
PHP	169.911	116.601
VLC	79.314	58.095
DGT	135.995	106.666

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.440		14,4	2,0	11,4%
TCX	4.133	90,7%	17,5	2,4	13,7%
VCK	2.744	96,3%	15,5	2,3	17,2%
SSI	2.167	69,4%	10,6	1,4	0,0%
VPX	1.842	95,8%	9,0	1,4	16,2%
HCM	1.313	14,8%	19,3	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	536		10,9	1,4	5,5%
BVH	1.608	21,7%	14,3	1,7	0,0%
PVI	629	43,1%	12,5	1,8	15,2%
BIC	161	7,5%	9,0	1,3	0,0%
VNR	147	22,8%	8,3	1,0	0,0%
MIG	133	83,1%	10,4	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.432		14,8	3,1	9,1%
ACV	5.268	47,3%	13,0	1,9	0,0%
MVN	2.342	0,0%	26,3	4,2	0,0%
VEA	1.711	47,6%	5,9	1,6	0,0%
GEE	1.653	49,0%	12,2	5,4	45,6%
GMD	1.186	8,4%	16,4	2,3	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.583		18,8	4,3	4,5%
MCH	6.707	84,5%	25,3	10,3	0,0%
VNM	4.678	50,8%	12,0	3,8	0,0%
MSN	3.546	76,0%	19,6	2,6	0,0%
SAB	2.266	41,4%	12,5	3,1	22,3%
SBT	715	80,3%	24,4	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.612		14,4	1,4	0,0%
BSR	4.567	47,9%	9,2	1,8	0,0%
PLX	1.632	6,0%	24,1	1,7	0,0%
PVD	670	41,3%	14,8	1,0	0,0%
PVS	665	33,4%	9,1	1,1	0,0%
OIL	526	6,4%	15,0	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.040		10,8	1,7	0,0%
GAS	6.162	47,0%	14,0	2,3	0,0%
POW	1.556	45,3%	11,9	1,1	0,0%
REE	1.051	0,0%	10,5	1,3	0,0%
PGV	956	50,0%	5,8	1,4	0,0%
DNH	474	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.895		123,2	5,8	0,0%
VIC	62.861	44,9%	141,5	11,2	0,0%
VHM	20.292	42,5%	8,3	2,0	0,0%
KSF	2.633	50,0%	5,5	4,0	0,0%
VRE	1.891	37,5%	7,2	1,0	0,0%
THD	1.800	48,9%	453,6	10,7	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.185		8,2	1,4	6,7%
VCB	17.179	9,9%	12,6	1,9	0,0%
BID	9.960	12,5%	8,2	1,4	0,0%
CTG	8.560	5,5%	5,9	1,2	0,0%
TCB	7.702	1,2%	7,5	1,1	15,7%
VPB	7.523	6,4%	6,6	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.171		26,5	4,2	0,0%
VPL	5.077	42,7%	53,3	3,5	0,0%
MWG	3.814	0,0%	12,3	2,8	0,0%
VJC	3.724	23,8%	38,8	3,8	0,0%
HVN	2.507	21,5%	7,0	6,4	0,0%
FRT	733	17,6%	21,1	4,3	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.744		18,0	2,4	0,0%
HPG	6.674	27,7%	8,3	1,3	0,0%
GVR	3.983	12,4%	16,7	1,8	0,0%
MSR	1.397	99,9%	47,5	2,9	0,0%
KSV	1.072	0,0%	10,8	4,7	0,0%
DCM	595	42,5%	6,7	1,4	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	241		36,3	2,9	7,9%
DHG	452	46,0%	12,3	3,5	24,1%
DHT	208	9,3%	131,9	5,0	0,0%
IMP	205	5,3%	15,0	2,3	15,6%
DBD	173	83,4%	15,6	2,5	0,0%
DVN	169	-0,0%	6,5	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	904		-3,1	1,4	0,0%
FPT	4.098	22,0%	11,1	2,8	0,0%
CMG	219	13,5%	13,9	1,8	0,0%
SAM	87	48,5%	22,8	0,6	0,0%
ELC	61	46,8%	13,2	1,2	0,0%
SGT	56	-5,5%	-76,5	0,7	0,0%

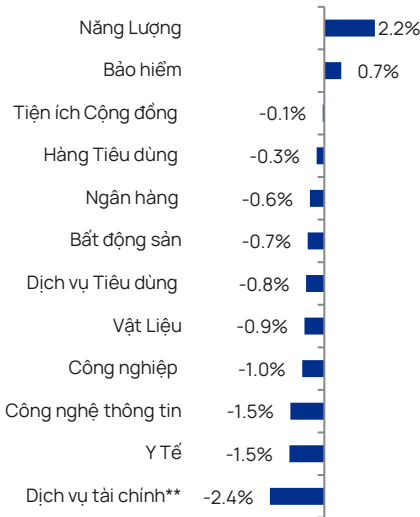
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

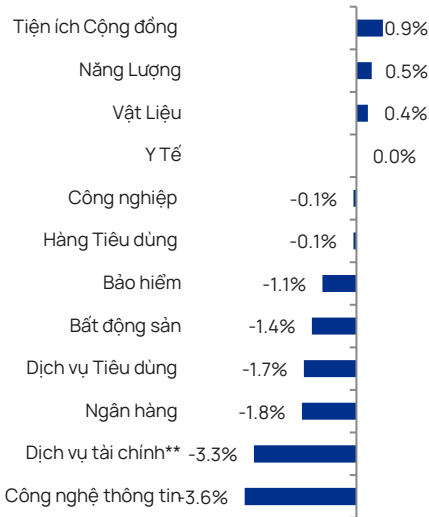
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



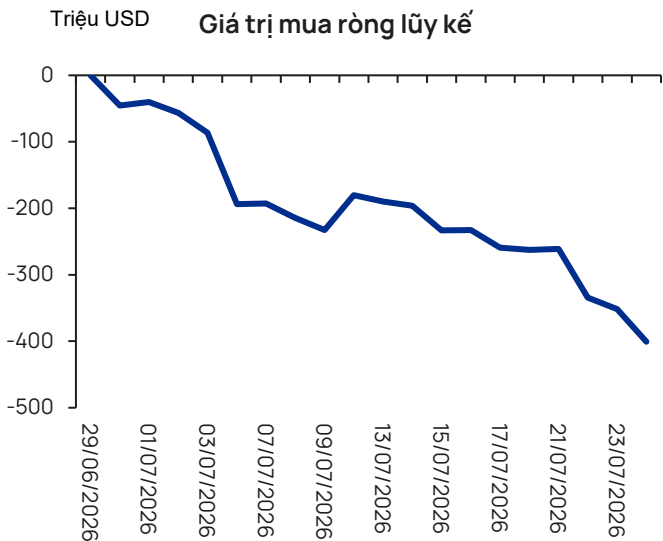
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



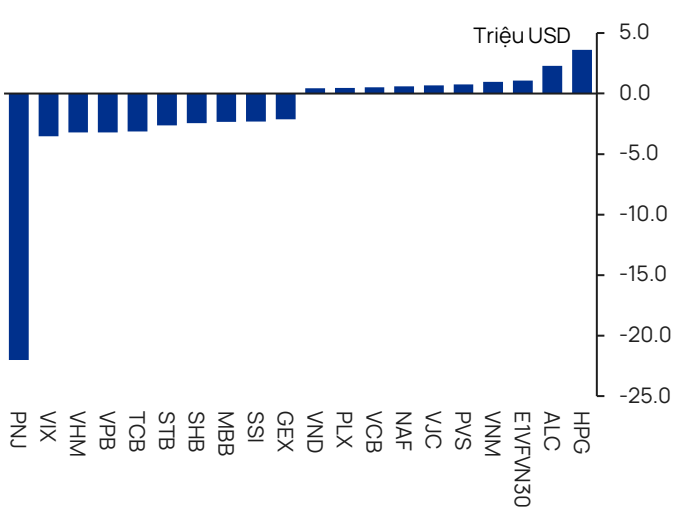
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

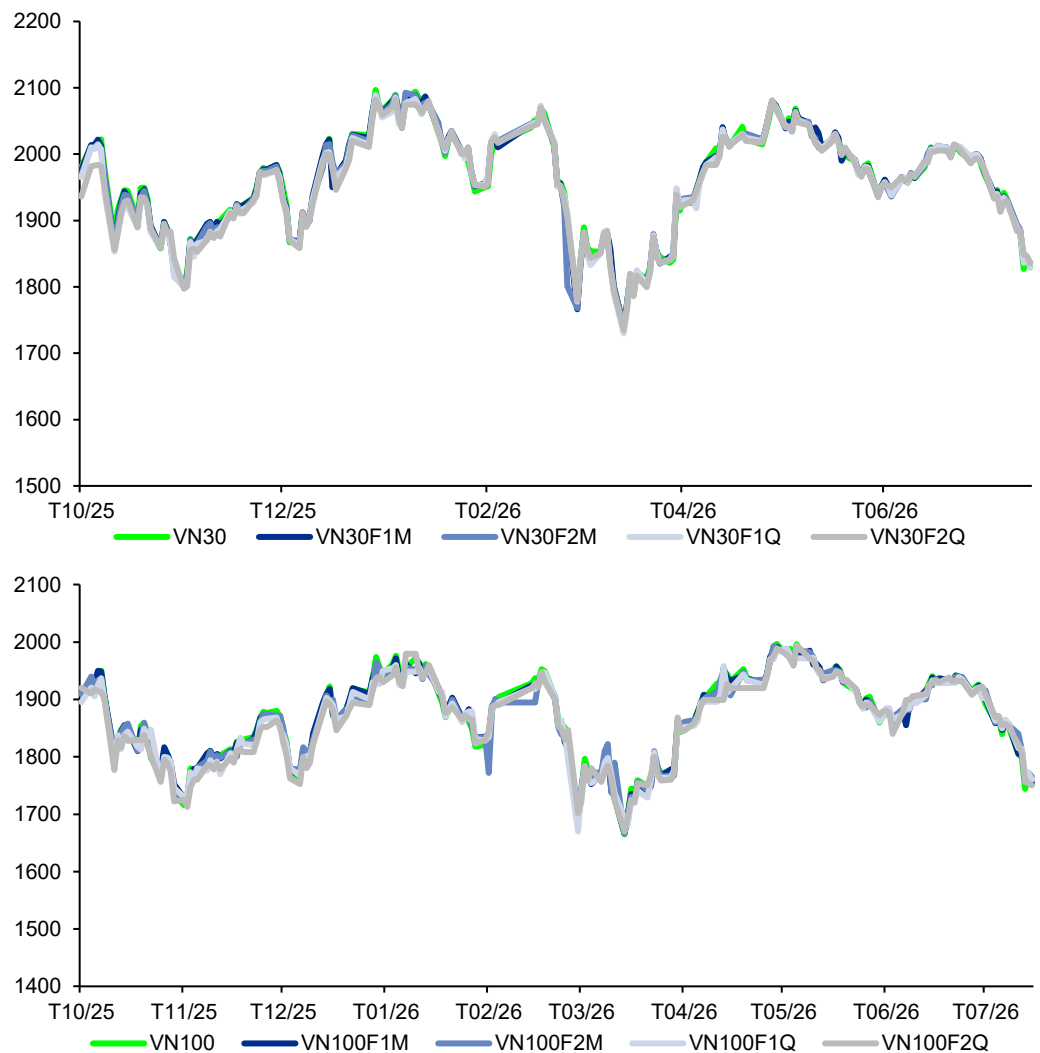


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.835,0	-7,7	-0,4%	5,6
VN30F2M	1.836,2	-7,8	-0,4%	6,8
VN30F1Q	1.830,0	-15,4	-0,8%	0,6
VN30F2Q	1.835,0	-12,0	-0,6%	5,6
VN100F1M	1.756,0	-6,0	-0,3%	4,5
VN100F2M	1.765,0	-7,3	-0,4%	13,5
VN100F1Q	1.760,0	-12,4	-0,7%	8,5
VN100F2Q	1.750,0	-4,9	-0,3%	-1,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.616	-9,5%	214,91	-30,7%
VN30F2M	1.189	4,3%	0,38	-48,6%
VN30F1Q	845	0,2%	0,02	-78,6%
VN30F2Q	37	2,8%	0,01	-55,6%
VN100F1M	67	-1,5%	0,03	-23,8%
VN100F2M	15	-21,1%	0,01	-84,2%
VN100F1Q	30	-28,6%	0,02	185,7%
VN100F2Q	8	33,3%	0,01	-33,3%

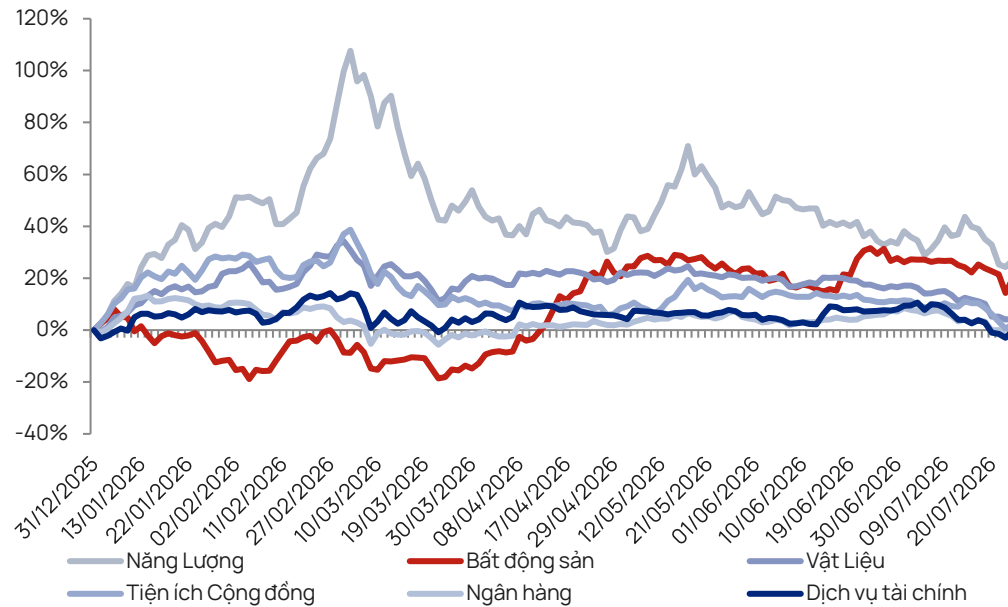


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

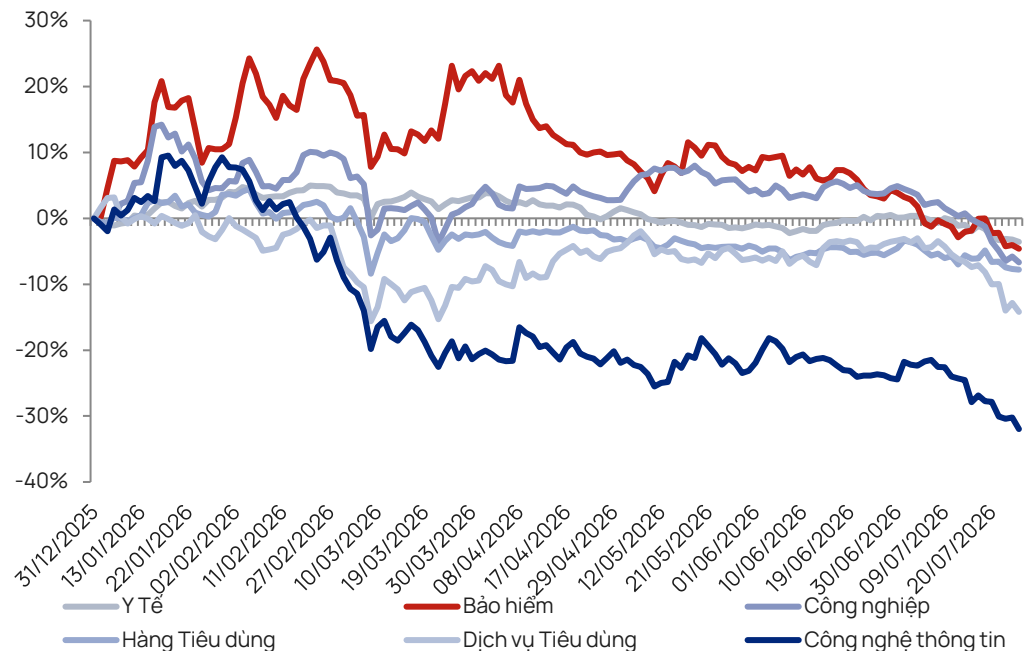
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



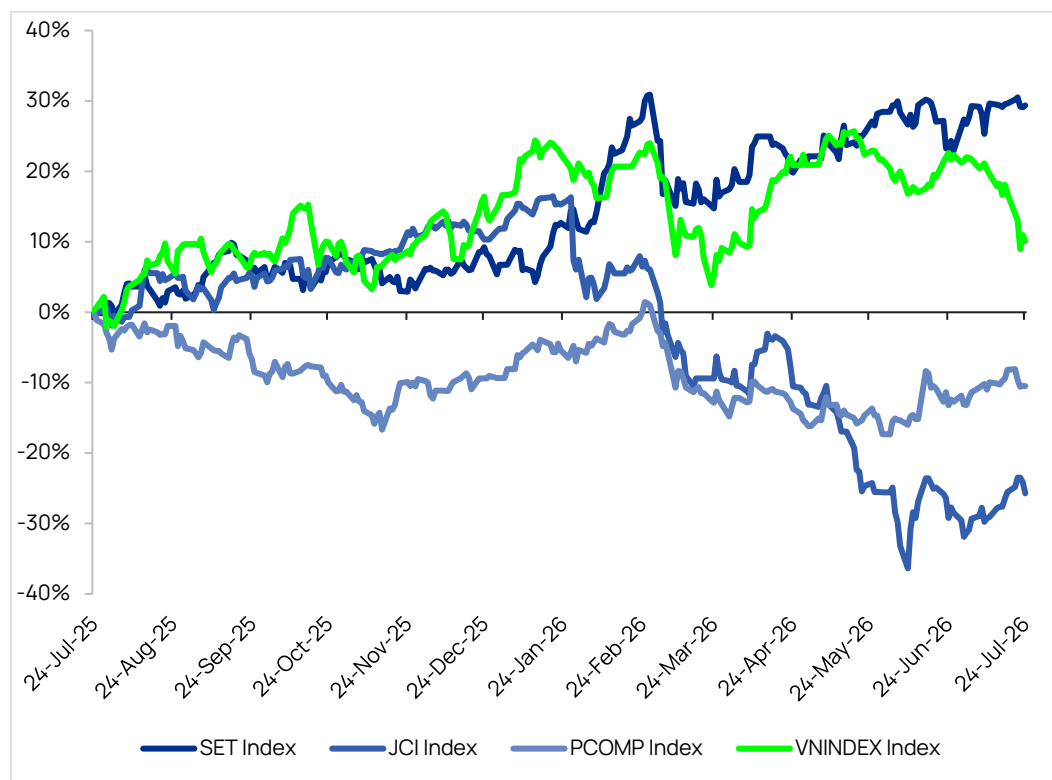
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



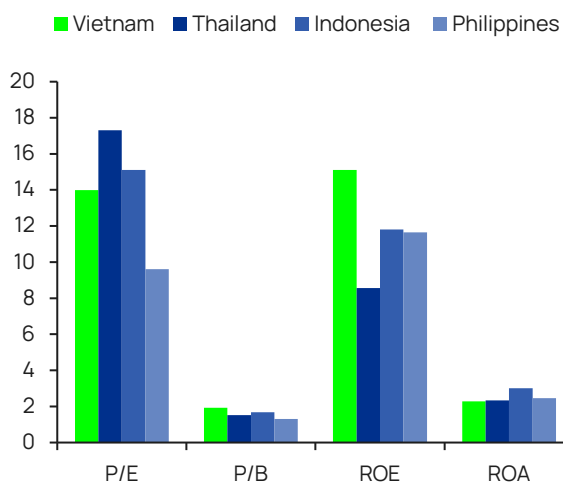
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,3	15,1	9,6	14,0
P/B	1,5	1,7	1,3	1,9
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	611,1	609,3	145,3	299,6
GTGD trung bình, tr USD	1.608,3	1.168,3	81,5	977,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.237,4	-4.476,8	-181,2	-3.238,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	93,5	(112,2)	(7,3)	(93,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,56%	7,36%	7,33%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.